

## CÁC HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ - MỘT CON ĐƯỜNG ĐỂ PHỤC HỒI SỨC MẠNH KINH TẾ CỦA NHẬT BẢN

Lưu Ngọc Trinh<sup>(\*)</sup>

### I. Những biến động nhanh chóng của môi trường kinh tế khu vực

Vào cuối những năm 1980, khi kinh tế Nhật Bản đang tăng trưởng nhanh, nhiều người đã dự đoán rằng thế kỷ 21 sẽ là thế kỷ của Nhật Bản. Thậm chí, các nhà hoạch định chính sách, các nhà kinh doanh và các nhà nghiên cứu ở nước Mỹ đang suy thoái còn tìm cách học tập từ sự thành công về kinh tế của Nhật Bản để phục hồi kinh tế và không để bị nước Nhật năng động qua mặt về kinh tế. Ở Đông Á đang phát triển (*developing East Asia*)<sup>(1)</sup>, các công ty Nhật Bản, dựa vào cơ sở kinh doanh và tài chính trong nước đang tiến triển tốt đẹp, đã tích cực đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI), và nhờ đó đã đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế của khu vực. Tại khu vực này FDI của Nhật Bản không chỉ đem vào các nguồn vốn mà còn cả công nghệ và các kỹ năng quản lý, được coi là rất hiệu quả. Về phần mình, chính phủ Nhật Bản đã đóng góp vào tăng trưởng kinh tế ở Đông Á đang phát triển bằng cách cung cấp một lượng viện trợ

phát triển chính thức (ODA) đáng kể. Do đó, sẽ không phải là quá đáng khi nói rằng, Nhật Bản đã có vai trò hàng đầu trong việc biến Đông Á thành một trong những khu vực năng động nhất trên thế giới về mặt kinh tế trong những năm 1980.

Tuy vậy, tình hình đã thay đổi đáng kể vào những năm 1990, khi bong bóng thổi phồng nền kinh tế Nhật Bản vượt quá xa quy mô thực tế của nó, đột ngột nổ tung vào đầu những năm 1990, khiến cho tốc độ tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản giảm mạnh. Chủ yếu do các chính sách quản lý kinh tế vĩ mô yếu kém để đối phó với sự đổ vỡ của bong bóng này, nên nền kinh tế Nhật Bản đã rơi vào suy thoái kéo dài mà chưa thấy có dấu hiệu phục hồi vững chắc từ đó. Ngay cả người Nhật, khi nói về nền kinh tế của mình, cũng phải cay đắng mà thừa nhận rằng, thập kỷ 1990 là "*thập kỷ mất mát - lost decade*" của nền kinh tế Nhật Bản. Trong khi đó, ở bên kia Thái Bình Dương, nền kinh tế Mỹ lại có được sự tăng trưởng kinh tế kéo dài kỷ lục từ đầu những năm 1990 cho đến đầu thế kỷ 21,

<sup>(1)</sup> PGS. TS., Viện Kinh tế và Chính trị thế giới

<sup>(2)</sup> Trừ phi có chú thích khác, còn nếu không, thì trong bài viết này, khu vực đang phát triển Đông Á hoặc Đông Á đang phát triển (*developing East Asia*) được dùng để chỉ một nhóm nước gồm các nước ASEAN, các nền kinh tế mới công nghiệp hoá (NIEs, như Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan) và Trung Quốc, còn Đông Á (*East Asia*) bao gồm khu vực đang phát triển Đông Á và Nhật Bản.

sau khi đã phục hồi thành công từ cuộc suy thoái vào cuối những năm 1980. Mặc dù nền kinh tế Mỹ đã chậm lại vào năm 2001 chủ yếu do sự sụp đổ của bong bóng công nghệ thông tin (IT) và các cuộc tấn công khủng bố, song vẫn không thể làm lu mờ được thập kỷ hoàng kim của nền kinh tế này vào những năm 1990. Các nền kinh tế đang phát triển Đông Á cũng tăng trưởng rất tốt cho đến khi chúng đột nhiên bị lâm vào khủng hoảng tài chính cuối những năm 1990. Tuy có khác nhau ít nhiều và vẫn chưa lấy lại được hoàn toàn đà tăng trưởng trước khủng hoảng, song hầu hết các nền kinh tế đang phát triển Đông Á về cơ bản đã thoát ra khỏi khủng hoảng và phục hồi được nền kinh tế của mình. Trong bối cảnh của những biến động nhanh chóng như vậy ở khu vực, Trung Quốc, một nước đang phát triển khổng lồ ở Châu Á và thế giới, đã đạt được sự tăng trưởng kinh tế nhanh và liên tục từ đầu những năm 1990. Nhờ đó, Trung Quốc đã thực sự trở thành một nền kinh tế lớn, đầy tiềm năng và đang có ảnh hưởng ở Châu Á và thế giới, lấn át cả sự hiện diện về kinh tế của Nhật Bản.

Trước những khó khăn và sự suy giảm về vai trò kinh tế của mình ở Đông Á và thế giới trong những năm gần đây, Nhật Bản đã, sẽ và cần làm gì để đảo ngược xu hướng này và đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế ở Đông Á.

## **II. Tầm quan trọng ngày càng giảm của nền kinh tế Nhật Bản ở Đông Á**

Chúng ta có thể thấy được tầm quan trọng về kinh tế của Nhật Bản ở Đông Á và thế

giới đã giảm sút như thế nào trong những năm gần đây thông qua các chỉ số khác nhau. Xét về tổng sản phẩm nội địa (GDP), phần của Nhật Bản trong GDP toàn thế giới đã giảm từ mức cao nhất 18,2% năm 1994 xuống còn 15,4% năm 2000. Thậm chí tầm quan trọng của Nhật Bản ở Đông Á còn giảm mạnh hơn, vì phần của Nhật Bản trong GDP của Đông Á đã giảm từ mức cao nhất 78,3% năm 1988 xuống còn 68,1% năm 2000. Sự giảm phần của Nhật Bản trong GDP của Đông Á lại đi liền với sự gia tăng nhanh chóng GDP của các nền kinh tế đang phát triển Đông Á. Đặc biệt, Trung Quốc (gồm cả Hồng Kông) đã tăng được phần của mình trong GDP Đông Á từ 9,6% năm 1988 lên 17,5% năm 2000. Trong ngoại thương cũng có một xu hướng giảm sút tương tự. Cụ thể là, phần của Nhật Bản trong xuất khẩu của thế giới đã giảm từ mức cao nhất 9,2% năm 1986 xuống còn 6,8% năm 2000, trong khi phần của nó trong xuất khẩu của Đông Á đã giảm từ mức cao nhất 59,6% năm 1980 xuống còn 30,2% năm 2000.

Do vị trí của nó trong GDP và mật độ của Đông Á giảm sút tương đối nên Nhật Bản đã trở thành một bạn hàng ít quan trọng hơn đối với các nền kinh tế đang phát triển Đông Á. Cụ thể là, phần nhập khẩu từ Nhật Bản trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Đông Á đang phát triển đã giảm từ 22,1% năm 1990 xuống còn 16,5% năm 2001, và phần xuất khẩu sang Nhật Bản trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Đông Á đang phát triển cũng đã giảm từ 14,8% xuống còn 12,1% trong cùng thời kỳ. Trong khi đó, các phần tương ứng

của nhập khẩu và xuất khẩu của Đông Á với Trung Quốc đã tăng từ 8,1% và 5,5% lên tương ứng là 9,8% và 9,2%, do nền kinh tế và mậu dịch của Trung Quốc ngày càng mở rộng.

Trái với việc tầm quan trọng của Nhật Bản như là một bạn hàng của các nền kinh tế đang phát triển Đông Á ngày càng giảm, thì khu vực này lại đang trở thành một bạn hàng ngày càng quan trọng hơn của Nhật Bản. Thật vậy, phần của xuất khẩu sang các nền kinh tế đang phát triển Đông Á trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Nhật Bản đã tăng từ 29,8% năm 1990 lên 39,2% năm 2001, và phần tương ứng trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Nhật Bản cũng đã tăng mạnh từ 29,8% lên 42,3% trong cùng thời kỳ. Những phát hiện này cho thấy sự tăng trưởng bền vững ở các nền kinh tế đang phát triển Đông Á ngày càng trở lên quan trọng hơn đối với tăng trưởng kinh tế ở Nhật Bản.

### III. Những nguyên nhân làm suy giảm sức cạnh tranh của Nhật Bản

Tầm quan trọng ngày càng suy giảm của nền kinh tế Nhật Bản với phần còn lại của thế giới trong những năm gần đây có thể là do nhiều nhân tố khác nhau. Trung tâm nghiên cứu kinh tế Nhật Bản (Tokyo) đã tiến hành một nghiên cứu xem xét những thay đổi trong sức cạnh tranh quốc tế của 31 nước, thuộc Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) và các nước Đông Á, bằng cách tập trung vào tám lĩnh vực - khoa học và công nghệ, công ty, tài chính, chính phủ, cơ sở hạ tầng, giáo dục, quốc tế hoá và công nghệ thông tin (IT).

Các phân tích của Trung tâm được tiến hành cho các năm 1980, 1990 và 2000 cho thấy, sức cạnh tranh chung của Nhật Bản đã giảm mạnh từ vị trí thứ tư và thứ ba trong các năm 1980 và 1990 xuống vị trí thứ 16 năm 2000. Trong khi đó, Singapore lại được xếp vị trí thứ nhất vào các năm 1980 và 1990, và Hồng Kông được xếp vị trí thứ nhất vào năm 2000. Mỹ được xếp vị trí thứ hai vào các năm 1980 và 1990 và thứ ba vào năm 2000.

Trong số tám lĩnh vực được nghiên cứu, vào năm 2000, Nhật Bản có thành tựu rất tốt trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, trong đó khu vực tư nhân của Nhật Bản tỏ ra rất năng động và có sức cạnh tranh trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển (R&D). Trái lại, sức cạnh tranh của Nhật Bản lại rất thấp trong lĩnh vực giáo dục (đứng thứ 21), tài chính (đứng thứ 21), và quốc tế hoá (đứng thứ 17). Đáng lưu ý rằng, những thứ hạng của Nhật Bản trong các lĩnh vực này đã giảm đáng kể trong những năm 1990, vì thứ hạng của Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục, tài chính và quốc tế hoá được đánh giá ở mức cao hơn vào năm 1990, tương ứng là thứ 17, thứ 3 và thứ 11.

Việc xem xét thành tựu về giáo dục của các nước phát triển cho thấy rằng, tỉ lệ tuyển vào đại học (*undergraduate*) ở Nhật Bản là thấp và tỉ lệ tuyển vào các trường cao học (*graduate*) đặc biệt thấp, so với các nước khác. Hơn nữa, nếu so sánh quốc tế, người ta còn thấy rằng, số sinh viên theo học các lĩnh vực kỹ thuật và các khoa học tự nhiên ở Nhật Bản thấp xa so với các

nước như Hàn Quốc, Trung Quốc, Hồng Kông và Anh. Những phát hiện này cho thấy rằng, hệ thống giáo dục tốt, với trọng tâm là các ngành kỹ thuật và khoa học tự nhiên đóng góp vào việc tạo ra sức cạnh tranh của nền kinh tế Nhật Bản một thời, đã ngày càng trở nên kém thế trong những năm gần đây. Khả năng thông thạo tiếng Anh của người Nhật Bản cũng rất kém. Về điểm TOEFL trung bình, Nhật Bản luôn độc chiếm một trong những vị trí thấp nhất trong bảng xếp hạng của thế giới. Đáng tiếc là, trong một thế giới đang toàn cầu hoá nhanh chóng, tiếng Anh được dùng như một ngôn ngữ thế giới và việc thông thạo tiếng Anh là một điều kiện quan trọng để thu thập được những thông tin hữu ích cho việc thúc đẩy tăng trưởng, thì Nhật Bản lại tỏ ra đuối sức về mặt này. Trên cơ sở nhận thức rằng, chẳng mất nhiều thời gian lắm để cho chất lượng giáo dục bị suy giảm, trong khi lại mất không ít thời gian để xây dựng lại một hệ thống giáo dục tốt, nên trong nhiều năm qua, Nhật Bản cũng đã bắt tay vào việc cải cách và xây dựng lại hệ thống giáo dục của mình. Tuy vậy, thực trạng giáo dục cũng như những kết quả cải cách đạt được cho đến nay khiến người ta phải cảnh báo rằng, muốn không tiếp tục tụt hậu thêm nữa, Nhật Bản cần phải quyết tâm cải cách toàn diện, triệt để và nhanh chóng hơn nữa hệ thống giáo dục của mình. Ở đây, chúng tôi không muốn giải thích nhiều về việc thiếu sức cạnh tranh của lĩnh vực tài chính Nhật Bản, vốn là hậu quả chủ yếu của tình trạng ngày càng xấu đi của vấn đề nợ khó đòi (*Non-performing*

*Loans - NPL*). Vấn đề NPL có căn nguyên từ việc cho vay tùy tiện và quá mức của các ngân hàng trong thời kỳ kinh tế bong bóng với hy vọng rằng giá trị đất đai được thế chấp để xin vay sẽ tiếp tục tăng lên trong tương lai. Song đáng tiếc là, sự đổ vỡ đột ngột của nền kinh tế bong bóng vào đầu những năm 1990 đã khiến những người đi vay khó có thể trả được nợ. Chính vì thế, nên các ngân hàng thương mại có vị thế tài sản yếu do khối lượng NPL ngày càng tăng đã không muốn tiếp tục cho vay mới. Do hiểu được rằng, khu vực tài chính cần phải cung ứng kịp thời và thích hợp các khoản vốn để hỗ trợ đưa nền kinh tế Nhật Bản trở lại con đường tăng trưởng kinh tế bền vững, nên các chính phủ Nhật Bản thấy cần thiết phải giải quyết nhanh chóng vấn đề tài chính này. Tuy vậy, những gì mà họ đã làm trong thời gian qua khiến người ta thấy cần phải nhấn mạnh rằng, muốn giải quyết được triệt để các vấn đề tài chính và làm cho hệ thống này thực sự có hiệu quả hơn, đòi hỏi không chỉ thanh toán nhanh các khoản NPL và đổi mới lại khu vực tài chính hoặc người cho vay, mà còn phải cải tổ và làm sống động lại cả khu vực công ty hoặc người đi vay.

#### **IV. Sự sa sút của Nhật Bản trong lĩnh vực quốc tế hoá vào những năm 1990**

Quốc tế hoá có thể được xem xét cả từ hai khía cạnh: đối nội và đối ngoại. Khía cạnh đối ngoại là nói đến các hoạt động đi ra nước ngoài của người Nhật Bản, còn các khía cạnh đối nội là nói đến các hoạt động vào Nhật Bản của người nước ngoài. Cụ thể là, xuất khẩu và đầu tư trực tiếp ra

nước ngoài là những ví dụ về quốc tế hoá xét theo khía cạnh đối ngoại, còn nhập khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Nhật Bản là những ví dụ về quốc tế hoá xét theo khía cạnh đối nội. Xem xét quốc tế hoá từ hai khía cạnh này, ta thấy, hiện Nhật Bản đặc biệt tụt hậu trong quốc tế hoá xét từ khía cạnh đối nội.

Do kết quả của một loạt những cuộc thương lượng mậu dịch nhiều bên trong khuôn khổ tổ chức Hiệp định chung về mậu dịch và thuế quan (GATT) trong thời kỳ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, nên những hạn chế nhập khẩu ở Nhật Bản đã được giảm bớt đáng kể. Thật vậy, thuế suất thuế quan nhập khẩu trung bình của Nhật Bản nhiều năm qua đã thuộc loại thấp nhất thế giới. Những hàng rào chính thức đối với FDI vào Nhật Bản cũng đã được giảm bớt, do những cam kết quốc tế với OECD và do cả sức ép mạnh mẽ từ nước ngoài, đặc biệt từ Mỹ. Mặc dù những hàng rào đối với mậu dịch và FDI đã giảm đáng kể, song thực tế vẫn còn tồn tại nhiều hàng rào khác nhau đối với nhập khẩu và FDI vào Nhật Bản. Một số hàng rào này gồm có những hàng rào phi quan thuế (NTB) như những quy định về chất lượng và an toàn sản phẩm và những thực tế kinh doanh độc quyền và có tính bài ngoại, như những hành vi câu kết ngầm. Người ta nhận thấy rằng, việc thiếu sức cạnh tranh trong các lĩnh vực giáo dục và tài chính, được đề cập ở trên, đã dẫn đến thực tế là các lĩnh vực này hoàn toàn đóng cửa trước sự cạnh tranh từ bên ngoài.

Đúng là, nền kinh tế Nhật Bản phải được phục sinh để nước Nhật lấy lại vị trí

lãnh đạo của mình ở khu vực Đông Á. Trong bài viết này, chúng tôi đã chỉ ra nhiều vấn đề quan trọng, gồm có sự yếu kém của hệ thống giáo dục và lĩnh vực tài chính và một hệ thống kinh tế khép kín đối với người nước ngoài, cần phải được giải quyết sớm để nền kinh tế Nhật Bản có thể phục hồi được từ cuộc suy thoái kéo dài và lấy lại được sức cạnh tranh của mình. Để giải quyết được những vấn đề đó, cần phải tiến hành nhanh chóng và quyết liệt việc phi điều chỉnh và tự do hoá thị trường trong nước Nhật Bản. Cụ thể là, phải nhanh chóng thực hiện những cải cách về chính sách như cải tổ lĩnh vực tài chính và công ty, phải điều chỉnh trong các lĩnh vực khác nhau như giáo dục và nghiên cứu khoa học công nghệ, đẩy mạnh việc tự do hoá nhập khẩu các thị trường hàng hoá và dịch vụ như các hàng nông sản và các dịch vụ vận tải.

#### **V. Các hiệp định đối tác kinh tế: con đường đưa Nhật Bản trở thành một lãnh đạo khu vực**

Để có thể trở thành một lãnh đạo khu vực, Nhật Bản cần phải tích cực đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống của các dân tộc ở Đông Á. Muốn đạt được mục tiêu này, không có cách nào khác là, Nhật Bản phải phục hồi được từ cuộc suy thoái kinh tế kéo dài và lấy lại được tính năng động của mình. Ngoài ra, Nhật Bản phải trở thành một nước mà các nền kinh tế đang phát triển Đông Á có thể trông đợi được ở nhiều điểm. Cụ thể là, Nhật Bản phải đạt được mức sống cao không chỉ về lượng như thu nhập cao mà

còn cả về chất như phải có một lối sống thân thiện với môi trường và hài hoà với quốc tế. Phải xây dựng một hệ thống mở và có hiệu quả trong nhiều lĩnh vực như giáo dục, tài chính, phân phối, các dịch vụ vận tải và viễn thông. Hơn nữa, Nhật Bản phải đóng góp làm cho tình hình kinh tế ở các nước láng giềng Đông Á của mình ngày một tốt hơn không chỉ bằng cách cung cấp nhiều viện trợ kinh tế và kỹ thuật, mà còn bằng cách chấp nhận nhiều hàng hoá, tiền vốn, con người, và thông tin từ các nước đang phát triển Đông Á. Thật vậy, Nhật Bản cần phải xây dựng mối quan hệ hai chiều, tức là mối quan hệ cho và nhận, với các nước đang phát triển Đông Á để hai bên cùng có lợi.

Việc ký kết được các hiệp định đối tác kinh tế (*Economic Partnership Agreement - EPA*) với các nền kinh tế đang phát triển Đông Á là một cách rất có hiệu quả để Nhật Bản có thể đạt được các mục tiêu này. Các EPA cần bao gồm không chỉ việc tự do hoá và tạo thuận lợi về mậu dịch và FDI mà còn cả sự viện trợ về kinh tế và kỹ thuật. Do vậy, chúng cần vượt quá các hiệp định thương mại tự do (*Free Trade Agreement - FTA*), đã được nhiều nước ký kết trong những năm gần đây. Việc đưa viện trợ kinh tế và kỹ thuật vào các hiệp định này là rất quan trọng để làm sâu sắc hơn quan hệ đối tác kinh tế ở Đông Á, vì khu vực này bao gồm nhiều nước đang phát triển đang rất cần các khoản viện trợ như thế để phát triển.

Một ví dụ cụ thể về một EPA là Hiệp định đối tác Nhật Bản-Singapore (*JSEPA*),

được thủ tướng Nhật Bản Koizumi Jun-ichiro và thủ tướng Singapore Goh Chok Tong ký vào tháng 1 năm 2002 và có hiệu lực vào cuối tháng 11 cùng năm. Những mục tiêu của *JSEPA* gồm có thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách mở rộng đầu tư và mậu dịch, và phát triển mối quan hệ chính trị và xã hội chặt chẽ giữa hai nước. Theo *JSEPA*, Nhật Bản và Singapore đồng ý tự do hoá mậu dịch hàng hoá và dịch vụ và tự do hoá FDI. Cụ thể hơn là, Singapore đồng ý loại bỏ tất cả các hàng rào thuế quan đối với hàng hoá nhập khẩu từ Nhật Bản, còn Nhật Bản cũng đồng ý loại bỏ thuế quan đối với tất cả hàng hoá nhập khẩu từ Singapore, trừ một vài ngoại lệ, gồm một số nông sản và các sản phẩm hoá dầu. *JSEPA* bao gồm các biện pháp tạo thuận lợi về thương mại để đối phó với các NTB như các thủ tục hải quan kém hiệu quả và những khác biệt về tiêu chuẩn kỹ thuật. Về thương mại dịch vụ, Nhật Bản và Singapore đồng ý mở rộng các lĩnh vực tự do hoá vượt ra ngoài những cam kết đã có của họ trong khuôn khổ Hiệp định chung về mậu dịch dịch vụ (*GATS*). Về tự do hoá FDI, *JSEPA* rất muốn các công ty Nhật Bản và Singapore được hưởng chế độ đối xử quốc gia (*NT*) hoặc không bị phân biệt đối xử ở các nước đối tác của chúng. Ngoài tự do hoá và tạo thuận lợi về mậu dịch và FDI, nhiều chương trình hợp tác, thúc đẩy sự giao lưu kinh tế và xã hội giữa hai nước, cũng đang được thực hiện. Chẳng hạn, *JSEPA* cho phép sự di chuyển quốc tế các nhà chuyên môn như các bác sĩ, và nó còn bao gồm cả sự hợp tác trong các lĩnh vực khác như công nghệ thông tin, khoa

học và công nghệ, phát triển nguồn nhân lực. Phạm vi bao hàm của JSEPA toàn diện hơn rất nhiều so với các thoả thuận khu vực khác như Khu vực mậu dịch tự do Đông Nam Á (AFTA). Do đó, JSEPA có thể là một mô hình cho các hiệp định khu vực trong tương lai ở khu vực.

Chúng ta có thể hy vọng các EPA sẽ có những tác động thuận lợi khác nhau đến các thành viên của chúng. Các EPA cùng với các FTA sẽ tạo điều kiện để các công ty có thể tiếp cận được những thị trường của các nước thành viên. Tự do hoá và tạo thuận lợi về mậu dịch và FDI có thể giữ vai trò xúc tác trong việc tiến hành những cải cách chính sách, cực kỳ quan trọng cho phục hồi kinh tế nhưng cũng rất khó tiến hành nếu chỉ dựa vào các lực lượng bên trong. Các dòng hàng hoá và công ty nước ngoài đổ vào nhờ tự do hoá và tạo thuận lợi về mậu dịch và FDI sẽ cải thiện được hiệu quả của các công ty trong nước thông qua sức ép ngày càng tăng từ bên ngoài. Tự do hoá mậu dịch và FDI trong khuôn khổ các EPA là đặc biệt quan trọng khi các cuộc thương lượng mậu dịch đa phương trong khuôn khổ Tổ chức mậu dịch thế giới (WTO) đang vấp phải khó khăn do số thành viên của Tổ chức này ngày càng đông và kèm theo đó, là có rất nhiều vấn đề phức tạp nảy sinh. Người ta hy vọng các chương trình hợp tác trên sẽ góp phần cải thiện được chất lượng nguồn nhân lực, năng lực kỹ thuật, và làm sâu sắc thêm sự hiểu biết lẫn nhau về xã hội và văn hoá của các đối tác. Tóm lại, người ta có thể hy vọng các EPA sẽ đóng góp không chỉ vào tăng trưởng kinh tế mà còn vào sự cải

thiện của các khía cạnh văn hoá và xã hội của cuộc sống ở Nhật Bản cũng như các nước đối tác trong khu vực.

## **VI. Các chiến lược EPA của Nhật Bản ở Đông Á**

Trong các phần trên chúng ta đã cho rằng, việc hình thành các EPA sẽ là một chính sách có hiệu quả đối với Nhật Bản và các nước láng giềng Đông Á để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, và nhờ đó sẽ góp phần tạo ra sự ổn định về chính trị và xã hội trong khu vực. Muốn trở thành một nước đứng đầu trong khu vực, Nhật Bản phải chủ động đưa ra sáng kiến để hình thành và thực hiện các EPA với các nền kinh tế đang phát triển Đông Á. Tuy vậy, để đạt được mục tiêu này, Nhật Bản sẽ phải khắc phục nhiều trở ngại khác nhau.

Một trong những trở ngại chủ yếu đối với Nhật Bản trong việc hình thành các EPA là loại bỏ hoặc giảm bớt sự bảo hộ nhập khẩu trong các lĩnh vực nhạy cảm, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp. Lĩnh vực nông nghiệp của Nhật Bản được bảo hộ vì nhiều lý do. Một số người cho rằng, nông nghiệp phục vụ cho nhiều mục đích hữu ích đối với nền kinh tế và xã hội Nhật Bản như giữ gìn văn hoá truyền thống và môi trường tự nhiên. Một số người còn cho rằng, cần duy trì sản xuất nông nghiệp ở trong nước để đảm bảo được sự cung cấp ổn định lương thực thực phẩm hoặc duy trì được an ninh lương thực. Mặc dù bảo hộ nhập khẩu có thể phục vụ được các mục đích này, nhưng cũng phải nhấn mạnh rằng, đó là một cách hết sức tốn kém và không hiệu quả. Thật vậy, trái với mong

đội của các nhà hoạch định chính sách, bảo hộ nhập khẩu lĩnh vực nông nghiệp đã góp phần làm mất đi tính năng động, vì một môi trường được bảo hộ sẽ không khuyến khích được những người trẻ tuổi và nhiều hoài bão tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tác động không mong đợi này của bảo hộ nông nghiệp đã góp phần làm suy giảm sản xuất nông nghiệp. Chắc chắn là sẽ có những chính sách tốt hơn để đạt được những mục tiêu này xét về mặt chi phí và hiệu quả. Ví dụ, trong trường hợp an ninh lương thực, việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp lương thực thực phẩm sẽ là chính sách có hiệu quả hơn nhiều so với bảo hộ nhập khẩu.

Dù cho người ta có đủ những lý do hợp lý để biện hộ cho việc bảo hộ lĩnh vực nông nghiệp ở Nhật Bản, song thực sự đó vẫn là một trở ngại lớn đối với việc hình thành các EPA của Nhật Bản ít ra là vì hai lý do sau: *Thứ nhất*, những nước quan tâm đến việc hình thành các EPA với Nhật Bản rất muốn xuất khẩu nông phẩm sang thị trường Nhật. Do đó, Nhật Bản sẽ không thể hình thành được các EPA nếu Nhật Bản từ chối tự do hoá các thị trường nông phẩm của mình. *Thứ hai*, Điều XXIV của GATT quy định rằng, về căn bản, toàn bộ mặt dịch phải được tự do hoá trong khuôn khổ các FTA, một phần của các EPA. Việc loại mặt dịch hàng nông sản ra khỏi các EPA có lẽ sẽ vi phạm các quy định của GATT/WTO.

Tuy vậy, việc tự do hoá nhập khẩu nông phẩm không phải là lĩnh vực duy nhất gây tranh cãi. Những lĩnh vực khác,

cũng cần phải được tự do hoá, bao gồm lĩnh vực đầu thầu xây dựng và lĩnh vực dịch vụ như các dịch vụ tài chính và vận tải. Ngoài ra, các nước cũng đang phản đối mạnh mẽ và đòi Nhật Bản phải tạo thuận lợi cho việc di chuyển lao động quốc tế. Cụ thể là, người Philippine rất quan tâm đến việc gửi các hộ lý sang Nhật làm việc theo khuôn khổ EPA, nhưng do sự phản đối quyết liệt của các hộ lý Nhật Bản, nên thoả thuận này trở lên hết sức khó khăn.

Để đối phó với các vấn đề tự do hoá, người ta nhận thấy rằng, trong một môi trường kinh tế đang toàn cầu hoá nhanh chóng và trong thời đại cách mạng IT, sự di chuyển tự do trong nước và quốc tế các hàng hoá, con người, tiền bạc và thông tin là một tiền đề để đạt được một nền kinh tế có sức cạnh tranh và hấp dẫn. Trên cơ sở nhận thức như vậy, Nhật Bản thấy cần phải sử dụng EPA để tự do hoá các thị trường của mình và làm cho nền kinh tế Nhật Bản có sức cạnh tranh và hấp dẫn hơn. Để giảm được những cái giá phải trả do điều chỉnh như thất nghiệp do tự do hoá gây ra, thì những lĩnh vực nhạy cảm có thể được bảo lưu thêm một thời gian và được hỗ trợ về kinh tế. Tuy vậy, dù cho phải cần dành thêm một thời gian bảo lưu nữa cho các lĩnh vực này, thì điều quan trọng là cần phải có một thời gian biểu cụ thể và cần có lịch trình tự do hoá rõ ràng. Cuối cùng, cần nhấn mạnh rằng, những cải cách chính sách trong nước, như phi điều chỉnh và cải tổ lĩnh vực tài chính, phải được tiến hành song song với việc tự do hoá các chính sách đối ngoại trong khuôn khổ EPA.

Trong việc hình thành các EPA, điều cực kỳ quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách của Nhật Bản là việc lựa chọn các nước đối tác cho các hiệp định đó. Nhật Bản đã ký EPA với Singapore và cũng đã chính thức bắt đầu nghiên cứu khả năng ký EPA với Hàn Quốc và với ASEAN. Không ít người Nhật và Châu Á cho rằng, Nhật Bản cần phải ký càng nhanh càng tốt EPA với Hàn Quốc và ASEAN nhằm làm sâu sắc hơn các quan hệ của Nhật Bản với các nước này trên cơ sở hai bên cùng có lợi. Trung Quốc đã đề nghị ký một FTA với Nhật Bản, nhưng Nhật Bản chưa hưởng ứng nhiệt tình lắm. Thái độ đó của Nhật Bản được giải thích là, do Trung Quốc vừa gia nhập WTO chưa lâu và phải thực hiện nhiều cam kết đưa ra lúc được kết nạp vào WTO, nên Nhật Bản cần xem xét xem Trung Quốc sẽ tự do hoá hệ thống mậu dịch của mình như thế nào

trước khi bàn đến khả năng ký một EPA với Trung Quốc. Nói như vậy có nghĩa là, Nhật Bản phải nghiên cứu những tác động có thể của một EPA với Trung Quốc để hình thành một chiến lược EPA của Nhật Bản ở Đông Á.

Tóm lại, trước bối cảnh quốc tế và khu vực đang ngày càng thay đổi bất lợi cho Nhật Bản, và để khôi phục sức cạnh tranh đang bị giảm sút của mình, ngoài việc tiến hành những cải tổ cơ cấu kinh tế căn bản ở trong nước theo hướng tự do, cởi mở và phi điều chỉnh hơn, Nhật Bản còn phải tiến hành mở cửa hơn nữa nền kinh tế của mình cho các yếu tố nước ngoài và đóng góp tích cực hơn vào các cuộc thương lượng mậu dịch đa phương trong khuôn khổ WTO, trong đó có việc hình thành các Hiệp định đối tác kinh tế tự do song phương và đa phương, trước hết là với các nước láng giềng khu vực.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lưu Ngọc Trinh, Quốc tế hoá nền kinh tế Nhật Bản những năm gần đây, *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*, số 6/2003, tr. 3-7
2. *ASEAN-Japan Cooperation: A Foundation for East Asian Community*, Japan Center for International Exchange, Tokyo, New York, 2003
3. *Các bài viết được trình bày tại Hội thảo khoa học quốc tế: East Asian Economic Cooperation Arrangements towards a New International Economic System in 21<sup>st</sup> Century*, do Viện Kinh tế Thế giới tổ chức vào các ngày 27-28/ 2003, tại Hà Nội
4. Triển vọng mậu dịch tự do Nhật Bản-ASEAN, *Tạp chí Ngoại thương*, các số 7 và 8, tháng 3/2004
5. *Tin Kinh tế hàng ngày*, Thông tấn xã Việt Nam, các số từ 1/1/ 2003 đến 31/3/2004
6. Kokubun Ryosei and Wang Jisi (edited), *The Rise of China and a Changing East Asian Order*, Japan Center for International Exchange, Tokyo and New York, 2004
7. Ewan Anderson, Ivars Gutmanis and Liam Anderson, *Economic Power in A Changing International Order*, Cassell, London and New York, 2000.

## ECONOMIC PARTNERSHIP AGREEMENTS - A WAY TO RECOVER JAPAN'S ECONOMIC STRENGTH

**Assoc. Prof. Dr. Luu Ngoc Trinh**

*Institute of World Economics and Politics*

From the early 1990s, after the bursting of the economic bubble, Japanese economy has fallen in a long recession without a sign of sustainable recovery and, at the same time, its importance in the world and East Asia has been steadily declining since then. In context of regional and international changes unfavourable to Japan, in order to recover its declining competitiveness and to regain its regional leadership in East Asia, beside having carried out domestic basic economic structural reforms in direction of making its economy more free, decentralized, and less regulated, Japan is forced to open gradually its markets to the foreign factors and have more active contributions to the trade negotiations within the WTO framework, of which there are formation of the multilateral and bilateral free Economic Partnership Agreements (EPAs), first of all, with the regional neighboring economies. It may to say, the formation of EPAs with developing East Asian economies is a very effective way of achieving these objectives for Japan. It may be considered as a outside pressure on Japanese economy to become more open, dynamic, and competitive. EPAs proposed by Japan should include not only trade and FDI liberalization and facilitation but also economic and technical assistance. Thus they are beyond free trade agreements (FTAs), which have been concluded by many countries in recent years. However, Japan will have to overcome various obstacles in forming EPAs. One of the major obstacles for Japan is to remove or reduce import protection in sensitive sectors, most notably agriculture and some service sectors such as finance and transportation.